

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số 05/VNECO3- TCKT
(V/v: Công bố BCTC năm 2020)

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Văn Anh Hùng

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 04/VNECO3- TCKT ngày 03/03/2021 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi : *Như trên*

Lưu : Công ty;



Văn Anh Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2900576216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 31 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 08 tháng 01 năm 2015, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 13.197.100.000 đồng (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2020: 13.197.100.000 đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng nhà các loại; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất khác chưa được phân loại vào đâu; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thiết bị điện khác; và xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Tên tiếng Anh: Vneco 3 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 3.

Mã chứng khoán: VE3 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Hữu Minh Huy	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Trần Đức Thanh	Thành viên	
Ông	Đậu Ngọc Thanh	Thành viên	
Ông	Hồ Hữu Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông	Văn Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Bà	Trần Thị Lương	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Đức Thanh	Giám Đốc	
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Hồ Hữu Phước	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Bà Trần Thị Lương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020
Ông Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Đức Thanh - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Vinh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Giám Đốc



Trần Đức Thanh

Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720055-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 3**, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 3** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đỗ Thị Mai Hoa

Số ĐKHNKT: 3559-2021-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.429.214.262	37.754.954.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.627.847.853	3.839.854.304
1. Tiền	111		1.127.847.853	839.854.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	2.600.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.600.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.733.510.547	18.118.442.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.737.408.665	9.883.837.318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.816.801.038	3.607.830.633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.886.268.067	5.332.253.293
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(706.967.223)	(705.478.923)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.138.994.893	15.696.245.865
1. Hàng tồn kho	141		18.211.956.651	15.769.207.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		328.860.969	100.412.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	224.144.815	100.412.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.716.154	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.741.241.683	4.921.145.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.924.900.941	4.511.439.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.924.900.941	4.511.439.334
- Nguyên giá	222		13.591.907.684	12.935.347.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.667.006.743)	(8.423.908.068)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.482.169.198	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.482.169.198	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		550.000.000	50.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	550.000.000	50.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		784.171.544	359.705.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	784.171.544	359.705.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.170.455.945	42.676.099.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.460.667.805	25.641.210.779
I. Nợ ngắn hạn	310		32.453.385.762	24.222.928.703
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	12.471.744.323	15.097.035.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.328.581.555	3.411.501.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	127.722.109	1.283.471.953
4. Phải trả người lao động	314		1.692.521.535	704.189.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.740.177.545	44.278.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	659.722.712	122.606.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	11.194.032.493	3.257.525.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	42.313.568	42.313.568
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.569.922	260.007.922
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.007.282.043	1.418.282.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.974.645.484	1.385.645.517
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	32.636.559	32.636.559
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.709.788.140	17.034.888.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	17.709.788.140	17.034.888.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.959.319.430	1.284.420.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.284.420.210	302.026.636
- LNST chưa phân phối năm này	421b		674.899.220	982.393.574
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.170.455.945	42.676.099.699

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Tp. Vinh, ngày 01 tháng 03 năm 2021



GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.547.596.793	65.207.320.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	40.547.596.793	65.207.320.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	36.348.751.955	59.392.901.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.198.844.838	5.814.418.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	57.506.248	13.083.702
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	567.619.659	920.783.835
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		567.473.643	920.783.835
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	-	35.940.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	3.043.786.283	3.801.309.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		644.945.144	1.069.468.933
11. Thu nhập khác	31	VI.7	189.335.974	481.931.966
12. Chi phí khác	32	VI.8	33.009.789	71.293.136
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		156.326.185	410.638.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		801.271.329	1.480.107.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	126.372.109	497.714.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		674.899.220	982.393.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	511	744
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	511	744

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Tp. Vinh, ngày 01 tháng 03 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Trần Đức Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.158.473.987	58.259.590.496
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	*	(39.700.134.527)	(47.255.808.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.682.519.476)	(6.445.936.005)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(555.366.367)	(919.255.110)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(305.306.389)	(261.951.918)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.640.753	7.332.891.722
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.687.360.705)	(9.214.269.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.666.572.724)	1.495.261.664
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.9	(1.101.047.910)	(1.519.264.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		72.727.000	209.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	57.506.248	13.083.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.070.814.662)	(1.297.089.869)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	20.448.765.204	28.260.265.572
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(11.923.258.036)	(29.557.085.099)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.525.507.168	(1.296.819.527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(211.880.218)	(1.098.647.732)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.839.854.304	4.938.502.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	*	(126.233)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>3.627.847.853</u>	<u>3.839.854.304</u>

Tp.Vinh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long



Tổng Giám đốc


 Trần Đức Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2900576216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 31 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 08 tháng 01 năm 2015, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 13.197.100.000 đồng (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2020: 13.197.100.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vneco 3 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 3.

Mã chứng khoán: VE3 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng nhà các loại; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất khác chưa được phân loại vào đâu; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thiết bị điện khác; và xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 51 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 66 nhân viên).****8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Vietin Bank - CN Nghệ An. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.995 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện và xây dựng dở dang các công trình đang trong thời gian thi công.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>08 - 33 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 15 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm xe; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi cho các công trình và một số chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay).

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2018.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Nguyên tệ		31/12/2020	01/01/2020
Tiền			1.127.847.853	839.854.304
Tiền mặt			5.179.069	374.582.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1.122.668.784	465.271.804
VND			1.101.006.574	443.463.578
USD	\$942,04		21.662.210	21.808.226
Các khoản tương đương tiền			2.500.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			2.500.000.000	3.000.000.000
Cộng			3.627.847.853	3.839.854.304
2. Các khoản đầu tư tài chính			31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
b. Dài hạn	550.000.000	550.000.000	50.000.000	50.000.000
Trái phiếu ngân hàng Vietinbank	550.000.000	550.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	3.150.000.000	3.150.000.000	50.000.000	50.000.000
3. Phải thu của khách hàng			31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.737.408.665	(662.291.423)	9.883.837.318	(660.803.123)
Khách hàng trong nước	9.737.408.665	(662.291.423)	9.883.837.318	(660.803.123)
Ban QLDA, PT Điện Lực	1.018.528.177	-	1.018.528.177	-
Tổng Công ty Cổ Phần Xây				
Dựng Điện Việt Nam	5.674.479.236	-	5.634.379.923	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng				
Điện VNECO2	513.247.211	-	-	-
Chi Nhánh Miền Bắc - Tổng				
Cty CP XD điện Việt Nam	29.700.000	-	-	-
Cty CP XD Điện VNECO4	-	-	12.494.966	-
Khách hàng khác	2.501.454.041	(662.291.423)	3.218.434.252	(660.803.123)
Cộng	9.737.408.665	(662.291.423)	9.883.837.318	(660.803.123)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VN	5.674.479.236	-	5.634.379.923	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	513.247.211	-	-	-
Chi Nhánh Miền Bắc - Tổng Cty CP XD điện Việt Nam	29.700.000	-	-	-
Cty CP XD Điện VNECO4	-	-	12.494.966	-
Cộng	6.217.426.447	-	5.646.874.889	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.816.801.038	(44.175.800)	3.607.830.633	(44.175.800)
Nhà cung cấp trong nước	3.816.801.038	(44.175.800)	3.607.830.633	(44.175.800)
Cty TNHH ĐT XD & TM Thùy Dương	3.347.230.368	-	3.000.000.000	-
Cty TNHH Việt Cường	109.236.300	-	-	-
Khách hàng khác	360.334.370	(44.175.800)	607.830.633	(44.175.800)
Cộng	3.816.801.038	(44.175.800)	3.607.830.633	(44.175.800)
5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.886.268.067	(500.000)	5.332.253.293	(500.000)
Tạm ứng	5.801.707.748	-	5.255.162.737	-
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	2.084.646.189	-	1.068.711.279	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	820.907.973	-	982.558.173	-
Ông Nguyễn Đức Khôi	767.952.565	-	713.716.565	-
Ông Dương Đoàn Nguyễn	577.445.117	-	686.181.122	-
Khác	1.550.755.904	-	1.803.995.598	-
Thu khác	76.915.408	(500.000)	72.090.556	(500.000)
Ký cược, ký quỹ	7.644.911	-	5.000.000	-
Cộng	5.886.268.067	(500.000)	5.332.253.293	(500.000)

6. Nợ xấu (Chi tiết xem trang 36)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.099.526.698	(33.762.087)	1.317.832.265	(33.762.087)
Công cụ, dụng cụ	11.199.637	(1.878.552)	10.876.679	(1.878.552)
Chi phí SX, KD dở dang	12.244.875.625	-	10.486.739.463	-
Thành phẩm	3.856.354.691	(37.321.119)	3.953.759.216	(37.321.119)
Cộng	18.211.956.651	(72.961.758)	15.769.207.623	(72.961.758)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 72.961.758 VND
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 18.138.994.893 VND.

8. Tài sản dở dang	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Mua sắm tài sản cố định	2.482.169.198	-	-	-
Mua sắm máy móc mới	2.482.169.198	-	-	-
Cộng	2.482.169.198	-	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang 37)

10. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	224.144.815	100.412.070
Công cụ, dụng cụ	145.775.093	60.923.960
Chi phí trả trước khác	78.369.722	39.488.110
b. Chi phí trả trước dài hạn	784.171.544	359.705.805
Công cụ, dụng cụ	53.990.922	144.349.862
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	188.551.496	121.156.250
Chi phí trả trước khác	541.629.126	94.199.693
Cộng	1.008.316.359	460.117.875

11. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12.471.744.323	12.471.744.323	15.097.035.363	15.097.035.363
Nhà cung cấp trong nước	12.471.744.323	12.471.744.323	15.097.035.363	15.097.035.363
Cty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	3.863.460.897	3.863.460.897	5.756.764.636	5.756.764.636
Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VN	2.730.386.118	2.730.386.118	-	-
Cty TNHH Nhật Quang Huy	1.134.426.131	1.134.426.131	3.176.097.138	3.176.097.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán (Tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Cty TNHH TM và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên</i>	1.086.476.777	1.086.476.777	1.643.159.872	1.643.159.872
<i>Nhà cung cấp khác</i>	3.656.994.400	3.656.994.400	4.521.013.717	4.521.013.717
Cộng	12.471.744.323	12.471.744.323	15.097.035.363	15.097.035.363
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VN	2.730.386.118	2.730.386.118	-	-
Cộng	2.730.386.118	2.730.386.118	-	-
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			4.328.581.555	3.411.501.378
Khách hàng trong nước			4.328.581.555	3.411.501.378
<i>Công ty Cổ Phần Tài Chính và Phát Triển Năng Lượng</i>			46.949.320	3.200.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Xây Lắp Công Nghiệp Thăng Long</i>			2.518.271.048	-
<i>Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng</i>			1.390.150.414	-
<i>Khách hàng khác</i>			373.210.773	211.501.378
Cộng			4.328.581.555	3.411.501.378
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Thuế GTGT phải nộp	977.051.928	4.155.462.995	5.132.514.923	-
Thuế TNDN	305.306.389	126.372.109	305.306.389	126.372.109
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.636	6.843.346	6.606.982	1.350.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	254.085.612	254.085.612	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.283.471.953	4.545.764.062	5.701.513.906	127.722.109
14. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			1.740.177.545	44.278.000
Chi phí lãi vay phải trả			-	21.778.000
Trích trước chi phí kiểm toán			22.500.000	22.500.000
Chi phí trích trước cho Công trình DZ 110 kv Đầu nổi thủy điện Tr'hy			1.717.677.545	-
Cộng			1.740.177.545	44.278.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	31.618.000	51.569.704
Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam	541.629.126	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.475.586	71.036.372
Cộng	659.722.712	122.606.076

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	11.194.032.493	11.194.032.493	3.257.525.292	3.257.525.292
Nợ vay ngân hàng	10.660.147.217	10.660.147.217	739.860.820	739.860.820
<i>Vietinbank - CN Tp. Vinh</i>	10.660.147.217	10.660.147.217	739.860.820	739.860.820
Nợ vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	750.000.000	750.000.000
<i>Bà Trần Thị Thu Hoa</i>	-	-	250.000.000	250.000.000
<i>Bà Trần Mạnh Hùng</i>	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Bà Nguyễn Thị Hồng Minh</i>	500.000.000	500.000.000	-	-
Vay tổ chức	33.885.276	33.885.276	1.767.664.472	1.767.664.472
<i>Tổng Cty CP Xây Dựng Điện Việt Nam</i>	33.885.276	33.885.276	1.767.664.472	1.767.664.472
b. Dài hạn	1.974.645.484	1.974.645.484	1.385.645.517	1.385.645.517
<i>Vietinbank - CN Tp. Vinh</i>	-	-	51.800.037	51.800.037
<i>MB Bank - CN Nghệ An</i>	640.800.004	640.800.004	-	-
<i>Tổng Cty CP Xây Dựng Điện Việt Nam</i>	1.333.845.480	1.333.845.480	1.333.845.480	1.333.845.480
Cộng	13.168.677.977	13.168.677.977	4.643.170.809	4.643.170.809

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tp. Vinh gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3	06 tháng	7,2%/năm	2.454.938.571	Thế chấp bằng các tài sản cố định hữu hình, hàng hóa và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Vietinbank - CN Tp. Vinh
05/2018-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3-QUANG TRACH	05 tháng	7,2%/năm	655.756.000	
01/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3-TR'HY	05 tháng	7,2%/năm	4.750.184.710	
02/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3-BAI TRANH	06 tháng	7,2%/năm	2.799.267.936	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
29452.20.812.4530380.TD	Từ 26/06/2020 đến 26/06/2025	Lãi suất thả nổi	640.800.004	Xe ô tô 7 chỗ Nissan Terra V

Thuyết minh khoản vay với cá nhân

Khoản vay của Công ty với các cá nhân là các khoản vay tín chấp, gồm có các hợp đồng vay sau:

Đối tượng vay	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	05/HĐVCN	Từ 22/12/2020 đến 21/05/2021	7,5%/năm	500.000.000

Thuyết minh khoản vay với tổ chức

Khoản vay của Công ty với Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
03/2018/HĐTXV	Từ 23/11/2018 đến 23/11/2023	10%/năm	1.333.845.480	Tín chấp và các khoản phải thu từ các CT với Tổng Cty XD Điện Việt Nam

17. Dự phòng phải trả		31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		42.313.568	42.313.568
Cộng		42.313.568	42.313.568
b. Dài hạn			
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		32.636.559	32.636.559
Cộng		32.636.559	32.636.559

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem trang 38)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	52,93%	6.985.720.000	6.985.720.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	47,07%	6.211.380.000	6.211.380.000
Thặng dư vốn cổ phần		8.860.000	8.860.000
Cộng	100,00%	13.205.960.000	13.205.960.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.197.100.000	18.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	13.197.100.000	13.197.100.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	13.197.100.000	13.197.100.000
d. Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Chưa công bố	Chưa công bố
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
e. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	2.544.508.710	2.544.508.710

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)
Ngoại tệ các loại				
USD	942,04	21.662.210	942,04	21.808.226
Cộng	942,04	21.662.210	942,04	21.808.226

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	35.296.206.000	61.810.576.660
Doanh thu bán thành phẩm	4.918.314.281	3.298.421.984
Doanh thu dịch vụ khác	333.076.512	98.321.954
Cộng	40.547.596.793	65.207.320.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	17.791.833.186	40.206.609.496
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	116.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2	847.754.330	133.660.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO4	-	92.645.000
Cộng	18.755.587.516	40.432.914.496
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hợp đồng xây lắp	35.296.206.000	61.810.576.660
Doanh thu bán thành phẩm	4.918.314.281	3.298.421.984
Doanh thu dịch vụ khác	333.076.512	98.321.954
Cộng	40.547.596.793	65.207.320.598
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	32.095.423.224	56.467.013.613
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.045.777.683	2.893.708.283
Giá vốn dịch vụ khác	207.551.048	32.180.026
Cộng	36.348.751.955	59.392.901.922
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.506.248	13.083.702
Cộng	57.506.248	13.083.702
5. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	567.473.643	920.783.835
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.783	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	126.233	-
Cộng	567.619.659	920.783.835
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	1.444.335.560	1.898.383.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.373.770	27.605.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.299.738	36.063.407
Thuê, phí, lệ phí	282.324.702	210.051.612
Dự phòng phải thu khó đòi	1.488.300	5.984.700
Hoàn dự phòng phải thu khó đòi	-	(127.912.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.964.213	1.751.132.941
Cộng	3.043.786.283	3.801.309.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	66.982.244	209.090.910
Hoàn dự phòng bảo hành công trình	-	157.710.470
Thu nhập khác	122.353.730	115.130.586
Cộng	189.335.974	481.931.966
8. Chi phí khác		
Xử lý thiếu khi kiểm kê	13.082.882	-
Các khoản bị phạt hành chính	17.324.643	52.664.030
Các khoản khác	2.602.264	18.629.106
Cộng	33.009.789	71.293.136
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	72.727.000	209.090.910
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.744.756	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	66.982.244	65.454.545
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.332.636.700	19.794.043.254
Chi phí nhân công	8.689.895.742	6.774.711.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.841.547	607.365.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.255.298	34.989.045.436
Chi phí khác bằng tiền	18.764.045.113	2.485.162.459
Cộng	41.150.674.400	64.650.328.380
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	801.271.329	1.480.107.763
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	101.386.593	453.924.182
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	16.447.417	401.260.152
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	84.812.943	52.664.030
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỉ giá bằng tiền và nợ phải thu	126.233	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	902.657.922	1.934.031.945
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	180.531.584	386.806.389
+ Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	(54.159.475)	-
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	110.907.800
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	126.372.109	497.714.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	674.899.220	982.393.574
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	674.899.220	982.393.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	511	744

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	674.899.220	982.393.574
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	674.899.220	982.393.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	511	744

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2020		
VND	+200	(127.816.602)
VND	-200	127.816.602
Năm 2019		
VND	+100	(7.533.165)
VND	-100	7.533.165

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
91-180 ngày	9.075.117.242	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	662.291.423
Tổng cộng giá trị ghi sổ	9.075.117.242	-	-	662.291.423
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(662.291.423)
Giá trị thuần	9.075.117.242	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
91-180 ngày	9.221.545.895	-	-	4.961.000
>181 ngày	-	-	-	657.330.423
Tổng cộng giá trị ghi sổ	9.221.545.895	-	-	662.291.423
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(660.803.123)
Giá trị thuần	9.221.545.895	-	-	1.488.300

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.194.032.493	1.974.645.484	-	13.168.677.977
Phải trả người bán	12.471.744.323	-	-	12.471.744.323
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	650.604.712	-	-	650.604.712
Cộng	24.316.381.528	1.974.645.484	-	26.291.027.012
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	3.257.525.292	1.385.645.517	-	4.643.170.809
Phải trả người bán	15.097.035.363	-	-	15.097.035.363
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	115.314.372	-	-	115.314.372
Cộng	18.469.875.027	1.385.645.517	-	19.855.520.544

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính năm 2020.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.448.765.204	28.260.265.572
Tổng Cộng	20.448.765.204	28.260.265.572
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(8.008.341.395)	(25.248.525.895)
- Tiền trả nợ vay dưới hình cản trừ công nợ	(3.914.916.641)	(4.308.559.204)
Tổng Cộng	(11.923.258.036)	(29.557.085.099)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu năm	5.634.379.923
			Bán hàng trong năm	19.571.016.505
			Thu tiền trong năm	19.530.917.192
			Số dư cuối năm	5.674.479.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng	Số dư đầu năm	-
			Mua trong năm	2.730.386.118
			Số dư cuối năm	(2.730.386.118)
		Phải trả khác	Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	541.629.126
			Số dư cuối năm	(541.629.126)
		Vay tiền	Số dư đầu năm	(3.101.509.952)
			Tăng trong năm	2.181.137.445
			Trả trong năm	3.914.916.641
			Số dư cuối năm	(1.367.730.756)
Vốn góp	Số dư đầu năm	(6.985.720.000)		
	Số dư cuối năm	(6.985.720.000)		
CN Miền Bắc - Tổng Cty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam	Cùng hệ thống	Bán hàng, thuê kho	Phát sinh trong năm	127.600.000
			Thu tiền trong năm	97.900.000
			Số dư cuối năm	29.700.000
Cty CP Xây dựng điện VNECO4	Cùng hệ thống	Bán hàng	Số dư đầu năm	12.494.966
			Trả tiền trong năm	12.494.966
			Số dư cuối năm	-
Cty CP Xây dựng điện VNECO2	Cùng hệ thống	Bán hàng	Số dư đầu năm	-
			Bán hàng trong năm	932.529.763
			Trả tiền trong năm	419.282.552
			Số dư cuối năm	513.247.211
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám Đốc	Tạm ứng	Số dư đầu năm	102.032.201
			Tạm ứng trong năm	7.000.000
			Hoàn trong năm	7.550.000
		Số dư cuối năm	101.482.201	
		Phải trả khác	Số dư đầu năm	(25.077)
			Hoàn trong năm	25.077
Số dư cuối năm	-			
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên BKS	Tạm ứng	Số dư đầu năm	982.558.173
			Tạm ứng trong năm	557.167.452
			Hoàn trong năm	718.817.652
			Số dư cuối năm	820.907.973
HDQT, Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương, thưởng	Chi phí lương	419.461.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020:**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	35.296.206.000	32.095.423.224	3.200.782.776
Hoạt động bán hàng	4.918.314.281	4.045.777.683	872.536.598
Dịch vụ khác	333.076.512	207.551.048	125.525.464
Cộng	40.547.596.793	36.348.751.955	4.198.844.838

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	61.810.576.660	56.467.013.613	5.343.563.047
Hoạt động bán hàng	3.298.421.984	2.893.708.283	404.713.701
Dịch vụ khác	98.321.954	32.180.026	66.141.928
Cộng	65.207.320.598	59.392.901.922	5.814.418.676

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh kỳ trước và số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Tp. Vinh, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Trần Đức Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán và phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	706.967.223	-		706.967.223	1.488.300	
<i>Công ty Cổ Phần Việt Á Nghĩa Đàn</i>	227.472.400	-	<i>Trên 3 năm</i>	227.472.400	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty CP XD Công Nghiệp Việt Á</i>	126.816.013	-	<i>Trên 3 năm</i>	126.816.013	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty CP XD Số 1 Sông Hồng</i>	63.045.500	-	<i>Trên 3 năm</i>	63.045.500	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Lê Tiến Thông- XD Thông Châu Hà Tĩnh</i>	53.772.168	-	<i>Trên 3 năm</i>	53.772.168	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Cty CP TMXD và VT Giao Thông Miền Trung</i>	49.191.942	-	<i>Trên 3 năm</i>	49.191.942	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH Duyên hà</i>	4.961.000	-	<i>Dưới 3 năm</i>	4.961.000	1.488.300	<i>Dưới 3 năm</i>
<i>Đối tượng khác</i>	137.032.400	-	<i>Trên 3 năm</i>	137.032.400	-	<i>Dưới 3 năm</i>
<i>Công ty CP XD 16 VINACONEX</i>	3.660.000	-	<i>Trên 3 năm</i>	3.660.000	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Nguyễn Gia Chương</i>	40.515.800	-	<i>Trên 3 năm</i>	40.515.800	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Bùi Xuân Đồng</i>	500.000	-	<i>Trên 3 năm</i>	500.000	-	<i>Trên 3 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.227.035.569	5.713.275.609	2.870.340.271	124.695.953	12.935.347.402
Mua trong năm	-	44.500.000	-	-	44.500.000
ĐT XD CB h. thành	-	-	1.056.547.910	-	1.056.547.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(270.767.628)	(173.720.000)	-	(444.487.628)
Số dư cuối năm	4.227.035.569	5.487.007.981	3.753.168.181	124.695.953	13.591.907.684
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.472.244.646	3.124.724.273	1.729.007.085	97.932.064	8.423.908.068
Khấu hao trong năm	49.096.904	299.069.150	328.975.493	4.700.000	681.841.547
Thanh lý, nhượng bán	-	(265.022.872)	(173.720.000)	-	(438.742.872)
Số dư cuối năm	3.521.341.550	3.158.770.551	1.884.262.578	102.632.064	8.667.006.743
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	754.790.923	2.588.551.336	1.141.333.186	26.763.889	4.511.439.334
Số dư cuối năm	705.694.019	2.328.237.430	1.868.905.603	22.063.889	4.924.900.941

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.320.644.002 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.445.251.312 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	302.026.636	16.052.495.346
Lợi nhuận năm 2019	-	-	-	982.393.574	982.393.574
Số dư tại ngày 31/12/2019	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	982.393.574	17.034.888.920
Số dư tại ngày 01/01/2020	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	982.393.574	17.034.888.920
Lợi nhuận năm 2020	-	-	-	674.899.220	674.899.220
Số dư tại ngày 31/12/2020	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.657.292.794	17.709.788.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ *				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.150.000.000	-	50.000.000	-	3.150.000.000	50.000.000
- Phải thu khách hàng	9.737.408.665	(662.291.423)	9.883.837.318	(660.803.123)	9.075.117.242	9.223.034.195
- Phải thu khác	84.560.319	(500.000)	77.090.556	(500.000)	84.060.319	76.590.556
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.627.847.853	-	3.839.854.304	-	3.627.847.853	3.839.854.304
TỔNG CỘNG	16.599.816.837	(662.791.423)	13.800.782.178	(661.303.123)	15.937.025.414	13.189.479.055
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	13.168.677.977	-	4.643.170.809	-	13.168.677.977	4.643.170.809
- Phải trả người bán	12.471.744.323	-	15.097.035.363	-	12.471.744.323	15.097.035.363
- Phải trả khác	628.104.712	-	71.036.372	-	628.104.712	71.036.372
- Nợ phải trả tài chính khác	22.500.000	-	44.278.000	-	22.500.000	44.278.000
TỔNG CỘNG	26.291.027.012	-	19.855.520.544	-	26.291.027.012	19.855.520.544